

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH LAI CHÂU

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: **51** /NQ-HĐND

Lai Châu, ngày **23** tháng 7 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

Điều chỉnh dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách địa phương năm 2025 sau khi thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính các cấp và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH LAI CHÂU KHOÁ XV, KỲ HỌP THỨ BA MƯƠI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ các Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội: số 76/2025/UBTVQH15 ngày 14 tháng 4 năm 2025 về sắp xếp đơn vị hành chính năm 2025; số 1670/NQ-UBTVQH15 ngày 16 tháng 6 năm 2025 về sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Lai Châu năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 125/2025/NĐ-CP ngày 11 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tài chính;

Căn cứ Nghị quyết số 72/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách địa phương năm 2025;

Xét Tờ trình số 3669/TTr-UBND ngày 09 tháng 7 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh đề nghị ban hành Nghị quyết điều chỉnh dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách địa phương năm 2025 sau khi thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính các cấp và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp; Báo cáo số 415/BC-UBND ngày 20 tháng 7 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh giải trình những nội dung khác nhau giữa báo cáo, dự thảo Nghị quyết do UBND tỉnh trình với ý kiến thẩm tra của các Ban HĐND tỉnh (kỳ họp thứ ba mươi, HĐND tỉnh khóa XV); Báo cáo thẩm tra số 482/BC-HĐND ngày 16 tháng 7 năm 2025 của Ban Kinh tế - Ngân

sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Điều chỉnh dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách địa phương năm 2025 sau khi thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính các cấp và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp, như sau:

1. Dự toán thu, chi ngân sách địa phương

1.1. Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn: 2.375.500 triệu đồng.

a) Thu nội địa: 2.350.500 triệu đồng (trong đó: Ngân sách địa phương được hưởng: 2.166.250 triệu đồng).

b) Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu: 25.000 triệu đồng.

1.2. Tổng thu ngân sách địa phương: 12.269.034 triệu đồng.

a) Thu ngân sách địa phương hưởng: 2.166.250 triệu đồng.

b) Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên: 10.102.784 triệu đồng.

1.3. Tổng chi ngân sách địa phương: 12.276.234 triệu đồng.

a) Chi cân đối ngân sách địa phương: 9.197.722 triệu đồng.

b) Chi thực hiện các Chương trình MTQG: 796.966 triệu đồng.

c) Chi thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ khác: 2.281.546 triệu đồng.

1.4. Bội chi ngân sách địa phương: 7.200 triệu đồng.

2. Phương án phân bổ ngân sách địa phương năm 2025

2.1. Dự toán thu, chi ngân sách cấp tỉnh

a) **Tổng thu ngân sách cấp tỉnh được hưởng: 12.261.287 triệu đồng, trong đó:**

- Thu ngân sách cấp tỉnh được hưởng theo phân cấp: 2.158.503 triệu đồng;

- Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên: 10.102.784 triệu đồng

b) Tổng chi ngân sách cấp tỉnh: 12.268.487 triệu đồng, trong đó:

- Chi đầu tư phát triển: 853.288 triệu đồng.

- Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay: 525 triệu đồng.

- Chi thường xuyên: 2.958.797 triệu đồng.

- Chi dự phòng ngân sách: 108.137 triệu đồng.
- Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính: 1.000 triệu đồng.
- Kinh phí tinh giản biên chế để thực hiện cải cách tiền lương: 3.000 triệu đồng.
- Chênh lệch tăng thu giữa dự toán địa phương giao với dự toán Trung ương giao để thực hiện cải cách tiền lương: 189.245 triệu đồng.
- Chi các chương trình mục tiêu: 2.986.902 triệu đồng.

2.2. Dự toán thu, chi ngân sách cấp xã

a) Tổng thu ngân sách cấp xã được hưởng: 5.175.340 triệu đồng, trong đó:

- Thu ngân sách cấp xã được hưởng theo phân cấp: 7.747 triệu đồng.
- Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh: 5.167.593 triệu đồng.

b) Tổng chi ngân sách cấp xã: 5.175.340 triệu đồng, trong đó:

- Chi đầu tư phát triển: 8.112 triệu đồng.
- Chi thường xuyên: 4.998.970 triệu đồng.
- Chi dự phòng ngân sách: 76.648 triệu đồng.
- Chi các chương trình mục tiêu: 91.610 triệu đồng.

(Chi tiết theo các phụ lục đính kèm)

3. Các nội dung không điều chỉnh tiếp tục thực hiện theo Nghị quyết số 72/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh; Nghị quyết số 08/NQ-HĐND ngày 20 tháng 02 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh; Nghị quyết số 32/NQ-HĐND ngày 18 tháng 6 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

Điều 2. Giải pháp thực hiện nhiệm vụ tài chính - ngân sách nhà nước năm 2025 sau điều chỉnh.

1. Ủy ban nhân dân tỉnh giao chi tiết dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách địa phương và phương án phân bổ ngân sách địa phương năm 2025 cho các xã, phường và các đơn vị dự toán cấp tỉnh để tổ chức triển khai thực hiện theo quy định.

2. Ủy ban nhân dân các xã, phường trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định phân bổ dự toán ngân sách cấp mình theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn.

Điều 3. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện.
2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

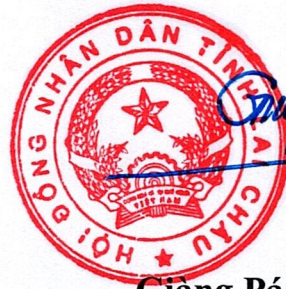
Điều 4. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Lai Châu khóa XV, kỳ họp thứ ba mươi thông qua ngày 23 tháng 7 năm 2025 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội, Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND các xã, phường;
- Công báo tỉnh; Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH



Giảng Páo Mỹ



Biểu số 01

GIAO DỰ TOÁN THU NSDP NĂM 2025 SAU SẮP XẾP

(Kèm theo Nghị quyết số 51 /NQ-HĐND ngày 23 tháng 7 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lai Châu)

Đơn vị tính: Triệu đồng

NỘI DUNG	TRUNG ƯƠNG GIAO	ĐỊA PHƯƠNG GIAO	CHIA RA	
			NS tỉnh	NS xã, phường
TỔNG THU NSDP	11.946.984	12.269.034	12.261.287	5.175.340
A.TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	2.020.000	2.375.500	2.366.982	8.518
<i>Ngân sách địa phương được hưởng</i>	<i>1.844.200</i>	<i>2.166.250</i>	<i>2.158.503</i>	<i>7.747</i>
Thu cân đối không bao gồm thu tiền sử dụng đất và thu xổ số kiến thiết	1.699.400	1.969.750	1.962.003	7.747
I. Thu nội địa	2.000.000	2.350.500	2.341.982	8.518
1. Thu từ DNNN do trung ương quản lý	805.000	995.000	995.000	
2. Thu từ doanh nghiệp có vốn ĐTNN	5.000	5.000	5.000	
3. Thu từ DNNN do địa phương quản lý	5.000	5.100	5.100	
4. Thu từ khu vực ngoài quốc doanh	600.000	650.665	650.310	355
5. Lệ phí trước bạ	49.000	51.500	49.414	2.086
6. Thuế thu nhập cá nhân	44.700	45.100	45.100	
7. Thuế bảo vệ môi trường	127.000	130.000	130.000	
- Ngân sách trung ương hưởng	50.800	52.000	52.000	
- Ngân sách tỉnh hưởng	76.200	78.000	78.000	
8. Thu phí, lệ phí	33.000	35.000	32.046	2.954
- Ngân sách trung ương hưởng	4.000	4.600	4.600	
- Ngân sách tỉnh hưởng	13.300	14.850	14.687	163
- Ngân sách xã, phường hưởng	15.700	15.550	12.759	2.791
9. Tiền sử dụng đất	122.000	171.500	171.500	
10. Thu tiền thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	100	235	150	85
11. Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước	16.000	16.000	16.000	
12. Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	130.000	160.000	160.000	
- Ngân sách trung ương hưởng	84.000	103.600	103.600	
- Ngân sách địa phương hưởng	46.000	56.400	56.400	
13. Thu khác ngân sách	40.000	60.000	57.062	2.938
- Ngân sách trung ương hưởng	17.000	24.050	24.050	
- Ngân sách tỉnh hưởng	13.300	20.400	20.400	
- Ngân sách xã, phường	9.700	15.550	12.612	2.938
14. Thu hoa lợi công sản, quỹ đất công ích	200	200	100	100
15. Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận sau thuế	200	200	200	
16. Thu xổ số kiến thiết (kể cả xổ số điện toán)	22.800	25.000	25.000	
II. Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	20.000	25.000	25.000	
B.THU BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	10.102.784	10.102.784	10.102.784	5.167.593
1. Bổ sung cân đối	6.747.533	6.747.533	6.747.533	4.950.308
2. Bổ sung có mục tiêu	2.558.285	2.558.285	2.558.285	125.674
3. Bổ sung thực hiện các CTMTQG	796.966	796.966	796.966	91.610



Biểu số 01.1

TỔNG HỢP GIAO DỰ TOÁN THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN NĂM 2025
NGÂN SÁCH TỈNH SAU SẮP XẾP

(Kèm theo Nghị quyết số 51 /NQ-HĐND ngày 23 tháng 7 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lai Châu)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	TỔNG CỘNG	Trong đó			
			Thuế tỉnh Lai Châu	Sở Tài chính	Công ty TNHH MTV xổ số kiến thiết Lai Châu	Hải quan cửa khẩu Ma Lù Thàng
	TỔNG THU NSNN (I+II)	2.366.982	2.262.120	57.062	22.800	25.000
I	TỔNG THU NỘI ĐỊA	2.341.982	2.262.120	57.062	22.800	
1	Thu từ DNNN do trung ương quản lý	995.000	995.000			
2	Thu từ doanh nghiệp có vốn ĐTNN	5.000	5.000			
3	Thu từ DNNN do địa phương quản lý	5.100	5.100			
4	Thu từ khu vực ngoài quốc doanh	650.310	650.310			
5	Lệ phí trước bạ	49.414	49.414			
6	Thuế thu nhập cá nhân	45.100	45.100			
7	Thuế bảo vệ môi trường	130.000	130.000			
8	Thu phí, lệ phí	32.046	32.046			
9	Tiền sử dụng đất	171.500	171.500			
10	Thu tiền thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	150	150			
11	Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước	16.000	16.000			
12	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	160.000	160.000			
13	Thu khác ngân sách	57.062		57.062		
14	Thu hoa lợi công sản, quỹ đất công ích	100	100			
15	Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận sau thuế	200	200			
11	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết (kể cả xổ số điện toán) ⁽¹⁾	25.000	2.200		22.800	
II	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	25.000				25.000

Ghi chú: (1) Công ty TNHH MTV Xổ số kiến thiết Lai Châu: 22.800 triệu đồng; Công ty TNHH MTV xổ số điện toán Việt Nam (Vietlott): 2.200 triệu đồng.

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025 SAU SẮP XẾP, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ, PHƯỜNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2025**

(Kèm theo Nghị quyết số **51** /NQ-HĐND ngày **23** tháng 7 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lai Châu)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách xã, phường
	<u>TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</u>	<u>12.276.234</u>	<u>7.100.894</u>	<u>5.175.340</u>
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	9.197.722	4.113.992	5.083.730
I	Chi đầu tư phát triển	861.400	853.288	8.112
*	Chi đầu tư cho các dự án	861.400	853.288	8.112
	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>	861.400	853.288	8.112
-	Chi XDCB tập trung (Vốn trong nước)	657.700	652.810	4.890
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	171.500	171.103	397
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	25.000	22.175	2.825
-	Chi từ nguồn bội chi NSDP	7.200	7.200	
II	Chi thường xuyên	7.957.767	2.958.797	4.998.970
	<i>Trong đó:</i>			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	3.822.623	539.726	3.282.897
2	Chi khoa học và công nghệ	13.359	13.359	
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	525	525	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000	
V	Dự phòng ngân sách	184.785	108.137	76.648
VI	Kinh phí tính giảm biên chế để thực hiện cải cách tiền lương	3.000	3.000	
VI	Chênh lệch tăng thu giữa dự toán địa phương giao với dự toán Trung ương giao để thực hiện cải cách tiền lương	189.245	189.245	
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	3.078.512	2.986.902	91.610
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	796.966	705.356	91.610
1	Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững	170.723	166.782	3.941
2	Chương trình MTQG Xây dựng nông thôn mới	96.569	50.048	46.521
3	Chương trình MTQG Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	529.674	488.526	41.148
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	2.281.546	2.281.546	0
1	Bổ sung có mục tiêu (Vốn đầu tư phát triển)	2.177.526	2.177.526	



STT	Nội dung	Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách xã, phường
2	Bổ sung cơ mục tiêu (Vốn sự nghiệp)	104.020	104.020	
-	Hỗ trợ các Hội Văn học nghệ thuật địa phương	437	437	
-	Hỗ trợ các Hội Nhà báo địa phương	160	160	
-	Kinh phí thực hiện Đề án bồi dưỡng cán bộ, công chức Hội Liên hiệp các cấp và Chi hội trường Phụ nữ giai đoạn 2019-2025	220	220	
-	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	1.870	1.870	
-	Hỗ trợ Doanh nghiệp nhỏ và vừa	40	40	
-	Phí bảo trì đường bộ	50.590	50.590	
-	Kinh phí thực hiện chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững	49.680	49.680	
-	Hỗ trợ từ vốn nước ngoài	1.023	1.023	

DỰ TOÁN THU NĂM 2025 NGÂN SÁCH CÁC XÃ, PHƯỜNG SAU SẮP XẾP THỰC HIỆN MÔ HÌNH CHÍNH QUYỀN 02 CẤP

(Kèm theo Nghị quyết số **51** /NQ-HĐND ngày **23** tháng 7 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lai Châu)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Xã/phường sau sắp xếp	Tổng thu NSDP	I. Tổng thu NSNN trên địa bàn	Trong đó: Thu NSDP được hưởng	I. Thu từ khu vực NQD	1.1. Thuế môn bài xã, phường hưởng	2. Lệ phí trước bạ	2.1. Lệ phí trước bạ nhà đất xã, phường hưởng	3. Thu phí, lệ phí	3.1 Thu phí, lệ phí xã phường hưởng	4. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	4.1 Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp xã, phường hưởng	5. Thu khác ngân sách	6. Thu hoa lợi công sản, quỹ đất công ích	II. Thu bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp trên	1. Bổ sung cân đối	2. Bổ sung có mục tiêu	3. Bổ sung thực hiện các CTMTQG
	Tổng cộng	5.175.340	8.518	7.747	355	281	2.086	1.568	2.954	2.791	85	70	2.938	100	5.167.593	4.950.308	125.674	91.610
1	Xã Mường Kim	192.166	246	231	12	8	36	25	61	61	0	0	137	0	191.935	185.499	4.474	1.962
2	Xã Khoen On	98.232	85	85	0	0	0	0	23	23	0	0	62	0	98.147	96.102	1.322	723
3	Xã Than Uyên	252.441	2.829	2.628	225	157	446	312	973	973	0	0	1.185	0	249.814	243.376	4.128	2.310
4	Xã Mường Than	106.539	262	238	8	6	74	52	71	71	0	0	109	0	106.301	103.416	1.239	1.646
5	Xã Pắc Ta	83.099	80	80	0	0	5	5	26	26	0	0	9	40	83.019	75.998	2.867	4.154
6	Xã Nậm Sỏ	81.254	30	30	0	0	0	0	16	16	0	0	14	0	81.224	73.148	3.480	4.596
7	Xã Tân Uyên	256.930	499	499	0	0	201	201	191	191	33	33	19	55	256.431	241.118	7.448	7.865
8	Xã Mường Khoa	89.649	48	48	0	0	12	12	20	20	2	2	9	5	89.601	85.404	2.853	1.344
9	Xã Bản Bò	89.294	31	31	0	0	7	7	7	7	0	0	16	0	89.263	85.627	1.280	2.356
10	Xã Bình Lư	181.236	212	212	0	0	102	102	98	98	0	0	13	0	181.024	177.025	2.094	1.906
11	Xã Tả Lèng	132.474	46	46	0	0	9	9	21	21	0	0	17	0	132.428	127.914	2.721	1.793
12	Xã Khun Há	104.646	30	30	0	0	5	5	10	10	0	0	15	0	104.616	97.863	2.909	3.844
13	Phường Tân Phong	263.026	1.583	1.238	0	0	856	601	417	335	28	20	282	0	261.788	236.676	20.654	4.458
14	Phường Đoàn Kết	293.382	915	730	0	0	325	228	339	258	22	15	229	0	292.652	255.695	32.118	4.839
15	Xã Sin Suối Hồ	170.724	47	47	0	0	8	8	22	22	0	0	16	0	170.677	167.015	3.011	651
16	Xã Phong Thổ	271.740	241	241	110	110	0	0	104	104	0	0	27	0	271.499	265.034	3.701	2.764
17	Xã Si Lờ Lầu	139.112	53	53	0	0	0	0	35	35	0	0	18	0	139.059	138.260	799	0
18	Xã Đào San	144.342	35	35	0	0	0	0	22	22	0	0	13	0	144.307	143.796	511	0
19	Xã Khổng Lào	148.906	50	50	0	0	0	0	31	31	0	0	19	0	148.856	146.521	720	1.614
20	Xã Tủa Sín Chải	143.132	18	18	0	0	0	0	18	18	0	0	0	0	143.114	142.451	430	233
21	Xã Sín Hồ	192.810	104	104	0	0	0	0	104	104	0	0	0	0	192.706	192.435	200	71
22	Xã Hồng Thu	120.531	23	23	0	0	0	0	23	23	0	0	0	0	120.508	120.269	163	76
23	Xã Nậm Tăm	100.481	30	30	0	0	0	0	30	30	0	0	0	0	100.451	96.446	2.192	1.813
24	Xã Pu Sam Cáp	97.048	22	22	0	0	0	0	22	22	0	0	0	0	97.026	96.576	150	300
25	Xã Nậm Cuối	85.261	16	16	0	0	0	0	16	16	0	0	0	0	85.245	84.897	348	0
26	Xã Nậm Mạ	52.152	16	16	0	0	0	0	16	16	0	0	0	0	52.136	51.343	140	653
27	Xã Lê Lợi	108.807	32	32	0	0	0	0	32	32	0	0	0	0	108.775	98.609	137	10.028
28	Xã Nậm Hàng	183.762	37	37	0	0	0	0	37	37	0	0	0	0	183.725	171.993	7.490	4.242
29	Xã Mường Mố	74.292	20	20	0	0	0	0	20	20	0	0	0	0	74.272	71.693	150	2.429
30	Xã Hua Bum	86.790	47	47	0	0	0	0	12	12	0	0	35	0	86.743	79.857	516	6.370
31	Xã Pa Tần	133.798	45	45	0	0	0	0	45	45	0	0	0	0	133.753	131.528	1.329	896
32	Xã Bum Nưa	92.031	101	101	0	0	0	0	11	11	0	0	90	0	91.930	88.457	653	2.819
33	Xã Bum Tở	211.476	248	248	0	0	0	0	35	35	0	0	213	0	211.229	199.113	9.850	2.265
34	Xã Mường Tè	75.399	93	93	0	0	0	0	13	13	0	0	79	0	75.306	66.371	1.428	7.507
35	Xã Thu Lũm	91.226	202	202	0	0	0	0	14	14	0	0	188	0	91.025	87.737	1.287	2.001



		Tổng thu NSDP	I. Tổng thu NSNN trên địa bàn	Trong đó: Thu NSDP được hưởng	1. Thu từ khu vực NQD	1.1. Thuế môn bài xã, phường hưởng	2. Lệ phí trước bạ	2.1. Lệ phí trước bạ nhà đất xã, phường hưởng	3. Thu phí, lệ phí	3.1 Thu phí, lệ phí xã phường hưởng	4. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	4.1 Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp xã, phường hưởng	5. Thu khác ngân sách	6. Thu hoa lợi công sản, quỹ đất công ích	II. Thu bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp trên	1. Bổ sung cân đối	2. Bổ sung có mục tiêu	3. Bổ sung thực hiện các CTMTQG
36	Xã Pa Lũ	102.899	68	68	0	0	0	0	11	11	0	0	58	0	102.831	102.212	299	321
37	Xã Mù Cà	46.181	36	36	0	0	0	0	5	5	0	0	31	0	46.146	45.694	452	0
38	Xã Tà Tổng	78.073	40	40	0	0	0	0	5	5	0	0	35	0	78.033	77.141	130	762

[Handwritten signature]

DỰ TOÁN CHI NĂM 2025 NGÂN SÁCH CÁC XÃ, PHƯỜNG SAU SẮP XẾP
(Kèm theo Nghị quyết số 51 /NQ-HĐND ngày 23 tháng 7 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lai Châu)

ĐVT: Triệu đồng



STT	Địa phương	Tổng chi ngân sách xã, phường	A. Chi cân đối ngân sách	I. Chi đầu tư phát triển	1. Chi XDCB tập trung	2. Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	3. Chi đầu tư từ nguồn xổ số kiến thiết	II. Chi thường xuyên	Trong đó: Sự nghiệp giáo dục đào tạo và dạy nghề	III. Dự phòng ngân sách	B. CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU	I. Chi thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia	1. Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững	1.1. Vốn đầu tư	1.2. Vốn sự nghiệp	2. Chương trình MTQG Xây dựng nông thôn mới	2.1. Vốn đầu tư	2.2. Vốn sự nghiệp	3. Chương trình MTQG PT KT-XH vùng ĐBĐTT& MN	3.1. Vốn đầu tư	3.2. Vốn sự nghiệp
	Tổng số	5.175.340	5.083.730	8.112	4.890	397	2.825	4.998.970	3.282.897	76.648	91.610	91.610	3.941	3.941	0	46.521	28.201	18.320	41.148	41.148	0
1	Xã Mường Kim	192.166	190.204	0		0		183.945	137.920	6.259	1.962	1.962	0	0	0	651		651	1.311	1.311	
2	Xã Khoen On	98.232	97.509	0		0		95.509	68.816	2.000	723	723	0	0		405		405	318	318	
3	Xã Than Uyên	252.441	250.131	0		0		246.163	131.929	3.968	2.310	2.310	0	0		1.990	525	1.465	320	320	
4	Xã Mường Than	106.539	104.893	0		0		102.922	74.793	1.971	1.646	1.646	0	0	0	1.486	676	810	160	160	
5	Xã Pắc Ta	83.099	78.945	0				77.841	53.884	1.104	4.154	4.154	0	0	0	4.076	2.524	1.552	78	78	0
6	Xã Nậm Sò	81.254	76.658	0				74.652	47.952	2.006	4.596	4.596	0	0	0	2.288	1.648	640	2.308	2.308	0
7	Xã Tân Uyên	256.930	249.065	0		0		244.310	148.318	4.755	7.865	7.865	0	0	0	4.193	2.776	1.417	3.672	3.672	0
8	Xã Mường Khoa	89.649	88.305	0				86.696	60.418	1.609	1.344	1.344	0	0	0	1.344	504	840	0	0	0
9	Xã Bàn Bo	89.294	86.938	1.315	750	0	565	83.311	56.976	2.312	2.356	2.356	0	0	0	2.286	1.652	634	70	70	0
10	Xã Bình Lư	181.236	179.331	600	600	0	0	178.244	99.714	487	1.906	1.906	0	0		1.826	992	834	80	80	
11	Xã Tà Lèng	132.474	130.682	1.130		0	1.130	129.085	94.185	467	1.793	1.793	0	0		1.633	1.199	434	160	160	
12	Xã Khun Há	104.646	100.802	0		0	0	100.482	73.437	320	3.844	3.844	0	0	0	1.337	504	833	2.507	2.507	
13	Phường Tân Phong	263.026	258.568	0	0	0	0	254.717	176.526	3.851	4.458	4.458	0	0	0	4.418	3.393	1.025	40	40	0
14	Phường Đoàn Kết	293.382	288.543	0	0	0	0	285.852	159.916	2.691	4.839	4.839	0	0	0	3.029	2.454	575	1.810	1.810	0
15	Xã Sin Suối Hồ	170.724	170.073	0	0	0	0	166.822	125.463	3.251	651	651	0	0	0	651	252	399	0	0	0
16	Xã Phong Thổ	271.740	268.976	397		397		266.058	142.294	2.522	2.764	2.764	0	0		2.764	1.908	856	0	0	
17	Xã Si Lở Lầu	139.112	139.112	0				135.987	93.906	3.125	0	0	0	0		0			0		
18	Xã Đào San	144.342	144.342	0				141.958	107.099	2.384	0	0	0	0	0	0			0		
19	Xã Không Lào	148.906	147.292	0				145.250	111.113	2.042	1.614	1.614	0			1.614	1.404	210	0		
20	Xã Tủa Sín Chải	143.132	142.899	0		0		142.394	110.261	505	233	233	0	0	0	0			233	233	0
21	Xã Sin Hồ	192.810	192.739	0		0		190.402	95.313	2.337	71	71	0	0		0			71	71	
22	Xã Hồng Thu	120.531	120.455	0		0		119.986	89.889	469	76	76	0	0		0			76	76	
23	Xã Nậm Tăm	100.481	98.668	0		0		98.226	70.093	442	1.813	1.813	0			1.813	1.011	802	0		
24	Xã Pu Sam Cáp	97.048	96.748	0		0	0	96.316	69.696	432	300	300	0			300		300	0		
25	Xã Nậm Cười	85.261	85.261	0		0	0	84.907	61.949	354	0	0	0	0		0			0		
26	Xã Nậm Ma	52.152	51.499	0				51.233	34.221	266	653	653	0			653	252	401	0		
27	Xã Lê Lợi	108.807	98.778	12	12	0	0	97.427	65.595	1.340	10.028	10.028	1.500	1.500	0	3.897	2.694	1.203	4.631	4.631	0
28	Xã Nậm Hàng	183.762	179.520	2.663	2.098	0	565	172.586	96.102	4.271	4.242	4.242	0	0		0			4.242	4.242	
29	Xã Mường Mỏ	74.292	71.863	30	30	0		70.975	49.244	858	2.429	2.429	75	75		853	252	601	1.501	1.501	
30	Xã Hua Bùn	86.790	80.420	15	15	0	0	78.466	54.132	1.939	6.370	6.370	0	0	0	0	0	0	6.370	6.370	0
31	Xã Pa Tần	133.798	132.902	0	0	0	0	131.795	96.013	1.107	896	896	0	0	0	0	0	0	896	896	0
32	Xã Bùn Nưa	92.031	89.212	259	259			88.603	60.611	350	2.819	2.819	564	564	0	478		478	1.777	1.777	
33	Xã Bùn Tở	211.476	209.211	1.060	495		565	194.639	97.389	13.513	2.265	2.265	0	0		0			2.265	2.265	
34	Xã Mường Tè	75.399	67.892	0				67.632	46.156	260	7.507	7.507	984	984		1.834	1.357	477	4.689	4.689	
35	Xã Thu Lùm	91.226	89.225	213	213			88.642	58.819	370	2.001	2.001	818	818	0	703	225	478	480	480	
36	Xã Pa Ủ	102.899	102.578	391	391			101.827	73.048	360	321	321	0			0			321	321	
37	Xã Mù Cà	46.181	46.181	13	13			45.988	30.621	180	0	0	0			0			0		
38	Xã Tà Tổng	78.073	77.311	15	15			77.126	59.085	170	762	762	0			0			762	762	



Biểu 05

DỰ TOÁN ĐIỀU CHUYỂN VỀ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ CÁC ĐƠN VỊ TIẾP NHẬN
(Kèm theo Nghị quyết số **51** /NQ-HĐND ngày **23** tháng 7 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lai Châu)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị chuyển về	Tổng cộng	Công an tỉnh	Ban Chỉ huy Quân Sự tỉnh	Sở Xây dựng	Trung tâm Phát triển Quỹ Đất tỉnh	Sở Giáo dục & Đào tạo (Trung tâm GDTX-GDNN)	Sở Nông nghiệp và Môi trường			Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh	Quỹ Hội Nông dân tỉnh	Các Ban Quản lý dự án chuyên ngành tỉnh	Ngân sách tỉnh
								Ban quản lý Rừng phòng hộ	Trung tâm khuyến nông và kỹ thuật nông nghiệp, nông thôn	Sở Nông nghiệp và Môi trường				
	Tổng số	1.365.088	1.000	8.722	1.784	8.500	31.573	30.076	72.458	31.076	9.630	500	948.897	220.871
1	Huyện Tam Đường	186.702	800	4.802	0	833	3.544	3.839	12.315	6.861	1.900	0	119.326	32.481
2	Huyện Phong Thổ	225.600	0	0	0	1.288	3.983	0	12.369	2.739	1.550	0	174.225	29.446
3	Huyện Sìn Hồ	276.065	0	0	0	506	5.408	5.682	6.252	4.138	1.500	500	158.564	93.514
4	Huyện Nậm Nhùn	167.982	0	3.920	0	857	1.792	6.901	3.683	1.486	0	0	122.739	26.604
5	Huyện Mường Tè	172.631	200	0	0	1.121	5.155	4.727	5.000	4.827	1.530	0	138.733	11.338
6	Huyện Than Uyên	155.123	0	0	0	1.466	7.922	2.920	13.012	1.198	0	0	125.762	2.842
7	Huyện Tân Uyên	90.296	0	0	1.784	986	3.768	6.007	15.749	2.725	1.650	0	43.027	14.600
8	Thành phố Lai Châu	90.690	0	0		1.443	0		4.078	7.102	1.500	0	66.520	10.047



Biểu số 06

BIỂU ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH NĂM 2025 ĐÃ ĐƯỢC HĐND TỈNH GIAO TẠI NGHỊ QUYẾT SỐ 72/NQ-HĐND NGÀY 09/12/2024; NGHỊ QUYẾT SỐ 08/NQ-HĐND NGÀY 20/02/2025; NGHỊ QUYẾT SỐ 17/NQ-HĐND NGÀY 22/4/2025; NGHỊ QUYẾT SỐ 32/NQ-HĐND NGÀY 18/6/2025
(Kèm theo Nghị quyết số **51** /NQ-HĐND ngày **23** tháng 7 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lai Châu)

Đơn vị tính: Đồng

STT	NGÀNH, ĐƠN VỊ	Dự toán đã giao		Số điều chỉnh		Dự toán sau điều chỉnh
		Dự toán đã giao tại các Nghị quyết: số 72/NQ-HĐND ngày 09/12/2024; số 08/NQ-HĐND ngày 20/02/2025; Nghị quyết số 32/NQ-HĐND ngày 18/6/2025	Dự toán đã giao tại Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 22/4/2025	Tăng	Giảm	
	<u>TỔNG SỐ</u>	<u>647.903.094.830</u>	<u>3.784.000.000</u>	<u>523.653.000.000</u>	<u>523.653.000.000</u>	<u>651.687.094.830</u>
<u>A</u>	<u>CHI CÂN ĐỐI NSDP</u>	<u>647.086.094.830</u>	<u>3.187.000.000</u>	<u>522.239.000.000</u>	<u>522.239.000.000</u>	<u>650.273.094.830</u>
<u>I</u>	<u>Chi thường xuyên</u>	<u>647.086.094.830</u>	<u>3.187.000.000</u>	<u>522.239.000.000</u>	<u>522.239.000.000</u>	<u>650.273.094.830</u>
<u>1</u>	<u>Sự nghiệp kinh tế</u>	<u>11.286.000.000</u>	<u>0</u>	<u>7.094.000.000</u>	<u>2.855.000.000</u>	<u>15.525.000.000</u>
	<u>Sự nghiệp nông nghiệp, lâm nghiệp</u>	<u>5.469.000.000</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>200.000.000</u>	<u>5.269.000.000</u>
	- Trung tâm Khuyến nông và Kỹ thuật Nông nghiệp, nông thôn trực thuộc sở Nông nghiệp và Môi trường	5.469.000.000			200.000.000	5.269.000.000
	<u>Sự nghiệp kinh tế khác</u>	<u>5.817.000.000</u>		<u>7.094.000.000</u>	<u>2.655.000.000</u>	<u>10.256.000.000</u>
	- Trung tâm thanh thiếu nhi, Tỉnh đoàn Lai Châu	2.529.000.000		0	2.529.000.000	0
	- Ủy ban Mặt trận tổ quốc tỉnh	0		2.529.000.000	0	2.529.000.000
	- Ban quản lý Trung tâm hành chính chính trị			4.439.000.000		4.439.000.000
	- Sở Y tế	3.288.000.000		126.000.000	126.000.000	3.288.000.000



NGÀNH, ĐƠN VỊ

		Dự toán đã giao		Số điều chỉnh		Dự toán sau điều chỉnh
		Dự toán đã giao tại các Nghị quyết: số 72/NQ-HĐND ngày 09/12/2024; số 08/NQ-HĐND ngày 20/02/2025; Nghị quyết số 32/NQ-HĐND ngày 18/6/2025	Dự toán đã giao tại Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 22/4/2025	Tăng	Giảm	
	Trong đó:					
	+ Trung tâm Y tế Tam Đường	498.000.000			54.000.000	444.000.000
	+ Trung tâm Y tế Phong Thổ	582.000.000		18.000.000	18.000.000	582.000.000
	+ Trung tâm Y tế Sìn Hồ	924.000.000			36.000.000	888.000.000
	+ Trung tâm Y tế Mường Tè	546.000.000			18.000.000	528.000.000
	+ Trung tâm Y tế Lai Châu	276.000.000		54.000.000		330.000.000
	+ Trung tâm Y tế Nậm Nhùn	462.000.000		54.000.000		516.000.000
2	<u>Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường</u>	<u>4.439.000.000</u>		<u>0</u>	<u>4.439.000.000</u>	<u>0</u>
	- Ban quản lý Trung tâm hành chính chính trị	4.439.000.000			4.439.000.000	0
3	<u>Sự nghiệp y tế, dân số và kế hoạch hóa gia đình</u>	<u>414.857.000.000</u>		<u>414.857.000.000</u>	<u>414.857.000.000</u>	<u>414.857.000.000</u>
	- Trung tâm Y tế huyện Tam Đường	49.198.000.000			49.198.000.000	0
	- Trung tâm Y tế Tam Đường			44.290.000.000	0	44.290.000.000
	- Trung tâm Y tế huyện Phong Thổ	65.416.000.000		0	65.416.000.000	0
	- Trung tâm Y tế Phong Thổ	0		64.982.000.000	0	64.982.000.000
	- Trung tâm Y tế huyện Tân Uyên	43.704.000.000		0	43.704.000.000	0
	- Trung tâm Y tế Tân Uyên	0		43.704.000.000	0	43.704.000.000
	- Trung tâm Y tế huyện Than Uyên	55.385.000.000		0	55.385.000.000	0



STT

NGÀNH, ĐƠN VỊ

		Dự toán đã giao		Số điều chỉnh		Dự toán sau điều chỉnh
		Dự toán đã giao tại các Nghị quyết: số 72/NQ-HĐND ngày 09/12/2024; số 08/NQ-HĐND ngày 20/02/2025; Nghị quyết số 32/NQ-HĐND ngày 18/6/2025	Dự toán đã giao tại Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 22/4/2025	Tăng	Giảm	
	- Trung tâm Y tế Than Uyên	0		55.385.000.000	0	55.385.000.000
	- Trung tâm Y tế huyện Sìn Hồ	72.107.000.000		0	72.107.000.000	0
	- Trung tâm Y tế Sìn Hồ	0		68.437.000.000	0	68.437.000.000
	- Trung tâm Y tế huyện Mường Tè	65.535.000.000		0	65.535.000.000	0
	- Trung tâm Y tế Mường Tè	0		63.878.000.000	0	63.878.000.000
	- Trung tâm Y tế Thành phố	25.483.000.000		0	25.483.000.000	0
	- Trung tâm Y tế Lai Châu	0		30.825.000.000	0	30.825.000.000
	- Trung tâm Y tế huyện Nậm Nhùn	38.029.000.000		0	38.029.000.000	0
	- Trung tâm Y tế Nậm Nhùn	0		43.356.000.000	0	43.356.000.000
4	Sự nghiệp đào tạo và dạy nghề	3.163.000.000		3.154.000.000	3.154.000.000	3.163.000.000
	- Đài Phát thanh và truyền hình	69.000.000		0	69.000.000	0
	- Văn phòng Tỉnh ủy	0		69.000.000	0	69.000.000
	- Hội Nông dân tỉnh	2.888.000.000		0	2.888.000.000	0
	- Tỉnh đoàn thanh niên	157.000.000		0	157.000.000	0
	- Liên minh Hợp tác xã	40.000.000		0	40.000.000	0
	- Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh	9.000.000		3.085.000.000	0	3.094.000.000
5	Sự nghiệp Phát thanh và truyền hình	32.166.000.000		32.166.000.000	32.166.000.000	32.166.000.000



STT

NGÀNH, ĐƠN VỊ

		Dự toán đã giao		Số điều chỉnh		Dự toán sau điều chỉnh
		Dự toán đã giao tại các Nghị quyết: số 72/NQ-HĐND ngày 09/12/2024; số 08/NQ-HĐND ngày 20/02/2025; Nghị quyết số 32/NQ-HĐND ngày 18/6/2025	Dự toán đã giao tại Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 22/4/2025	Tăng	Giảm	
	- Đài Phát thanh và truyền hình	32.166.000.000		0	32.166.000.000	0
	- Văn phòng Tỉnh ủy	0		32.166.000.000	0	32.166.000.000
6	<u>Quản lý hành chính</u>	<u>164.973.094.830</u>	<u>2.004.000.000</u>	<u>47.983.000.000</u>	<u>47.383.000.000</u>	<u>167.577.094.830</u>
6.1	<u>Quản lý Nhà nước</u>	<u>110.907.094.830</u>	<u>0</u>	<u>200.000.000</u>	<u>0</u>	<u>111.107.094.830</u>
	- Sở Nông nghiệp và Môi trường	110.907.094.830		200.000.000	0	111.107.094.830
	Trong đó:					
	+ <i>Chi cục Phát triển nông thôn và Quản lý chất lượng Nông Lâm sản, Thủy sản</i>	8.446.094.830		200.000.000		8.646.094.830
6.2	<u>Đoàn thể và các tổ chức chính trị</u>	<u>54.066.000.000</u>	<u>2.004.000.000</u>	<u>47.783.000.000</u>	<u>47.383.000.000</u>	<u>56.470.000.000</u>
	- Hội Cựu chiến binh	3.662.000.000		0	3.662.000.000	0
	- Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh	7.467.000.000		0	7.467.000.000	0
	- Tỉnh đoàn thanh niên	8.131.000.000		0	8.131.000.000	0
	- Hội Nông dân tỉnh	7.375.000.000		0	7.375.000.000	0
	- Hội Luật gia	1.356.000.000	172.000.000	0	1.528.000.000	0
	- Hội Nhà báo	378.000.000	28.000.000	0	406.000.000	0
	- Hội Người cao tuổi	1.443.000.000	101.000.000	0	1.544.000.000	0
	- Hội Chữ thập đỏ	4.149.000.000	545.000.000	0	4.694.000.000	0



STT

NGÀNH, ĐƠN VỊ

		Dự toán đã giao		Số điều chỉnh		Dự toán sau điều chỉnh
		Dự toán đã giao tại các Nghị quyết: số 72/NQ-HĐND ngày 09/12/2024; số 08/NQ-HĐND ngày 20/02/2025; Nghị quyết số 32/NQ-HĐND ngày 18/6/2025	Dự toán đã giao tại Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 22/4/2025	Tăng	Giảm	
	- Hội Văn học nghệ thuật	3.656.000.000	307.000.000	0	3.963.000.000	0
	- Hội Khuyến học	727.000.000	65.000.000	0	792.000.000	0
	- Liên minh Hợp tác xã	4.679.000.000	546.000.000	0	5.225.000.000	0
	- Liên hiệp hội Khoa học và Kỹ thuật	1.256.000.000	153.000.000	0	1.409.000.000	0
	- Liên hiệp Các tổ chức hữu nghị	428.000.000	26.000.000	0	454.000.000	0
	- Hội Cựu thanh niên xung phong	672.000.000	61.000.000	0	733.000.000	0
	- Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh	8.687.000.000		47.783.000.000	0	56.470.000.000
7	Chi quốc phòng - An ninh	15.802.000.000	1.183.000.000	16.985.000.000	16.985.000.000	16.985.000.000
	Bộ chỉ huy Bộ đội biên phòng	15.802.000.000	1.183.000.000		16.985.000.000	0
	Ban chỉ huy Bộ đội biên phòng			16.985.000.000		16.985.000.000
8	<u>Chi khác ngân sách</u>	<u>400.000.000</u>		<u>0</u>	<u>400.000.000</u>	<u>0</u>
	- Liên đoàn lao động	400.000.000		0	400.000.000	0
B	CHI THỰC HIỆN MỘT SỐ MỤC TIÊU NHIỆM VỤ KHÁC	817.000.000	597.000.000	1.414.000.000	1.414.000.000	1.414.000.000
I	Bổ sung mục tiêu (vốn sự nghiệp)	817.000.000	597.000.000	1.414.000.000	1.414.000.000	1.414.000.000
1	Hỗ trợ các Hội Văn học nghệ thuật địa phương - Hội Văn học nghệ thuật	437.000.000	437.000.000	0	874.000.000	0



STT	NGÀNH, ĐƠN VỊ	Dự toán đã giao		Số điều chỉnh		Dự toán sau điều chỉnh
		Dự toán đã giao tại các Nghị quyết: số 72/NQ-HĐND ngày 09/12/2024; số 08/NQ-HĐND ngày 20/02/2025; Nghị quyết số 32/NQ-HĐND ngày 18/6/2025	Dự toán đã giao tại Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 22/4/2025	Tăng	Giảm	
2	Hỗ trợ các Hội Nhà báo địa phương - Hội Nhà báo	160.000.000	160.000.000	0	320.000.000	0
3	Kinh phí thực hiện Đề án bồi dưỡng cán bộ, công chức Hội Liên hiệp các cấp và Chi hội trưởng Phụ nữ giai đoạn 2019-2025 -Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh	220.000.000		0	220.000.000	0
4	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh			1.414.000.000		1.414.000.000